

Bản án số: 26/2019/DS-PT

Ngày: 31-12-2019

V/v “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lương và bà Phạm Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị K; Trú tại địa chỉ: Số M, ngõ M, đường Tr, phố Ph, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Như H7 – Luật sư Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số H, ngõ H, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị Th
- Anh Tống Văn Th1
- Anh Tống Văn H
- Chị Tống Thị H1
- Chị Tống Thị H2
- Anh Tống Văn A
- Anh Tống Văn Đ

- Chị Tổng Thị H3;

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn C, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Tổng Thị V; Trú tại địa chỉ: Số 166/26, đường Tr, phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của chị H3: Bà Nguyễn Thị Th; Trú tại địa chỉ: Thôn C, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình là mẹ đẻ.

Người đại diện hợp pháp của bà Th, anh Th1, chị H1, chị H2, anh A, anh Đ, chị H, chị V: Anh Tổng Văn H; Trú tại địa chỉ: Thôn C, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 21/9/2017, ngày 19/10/2017)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị L; Trú tại địa chỉ: Thôn C, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn M; Trú tại địa chỉ: Thôn A, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn Q; Trú tại địa chỉ: Thôn Q, xã Sơn Hà, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Mạnh H4; Trú tại địa chỉ: Số B, đường Q, phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn V; Trú tại địa chỉ: Xóm C, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Nguyễn Thị H5; Trú tại địa chỉ: Khu phố M, thị trấn H, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.

- Chị Nguyễn Thị Q; Trú tại địa chỉ: Thôn Tr, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị K là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2017, ngày 20/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Phạm Thị K trình bày:

Năm 1990 - 1991, gia đình ông Tổng Văn K1 (em trai là Tổng Văn Th2, em dâu là Bùi Thị L) vay của bà Phạm Thị K 2.500.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, có viết giấy vay nợ; Vay của bà Nguyễn Thị L1 2.000.000 đồng. Các lần vay tiền của bà K cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 28/12/1990 âm lịch tức ngày 12/2/1991 dương lịch, số tiền vay 1.000.000 đồng do bà Bùi Thị L vay, nhận tiền và ký giấy vay theo tên chồng là Th2.

Lần 2: Ngày 12/01/1991 âm lịch tức ngày 26/2/1991 dương lịch, số tiền vay 1.500.000 đồng do vợ chồng ông Tống Văn Th2, bà Bùi Thị L vay và nhận tiền, bà L ký giấy vay theo tên chồng là Th2.

Toàn bộ số tiền vay của bà K, vợ chồng ông Th2, bà L đã giao lại cho ông Tống Văn K1. Theo cam kết, trong ba tháng ông K1 trả cả gốc và lãi (biên bản vay nợ ngày 28/12/1990). Hết thời hạn vay, bà K đòi nợ nhiều lần nhưng ông K1 không có khả năng trả nợ, bà K đã báo cáo với chính quyền xã Gia Sinh. Tại Biên bản làm việc lần thứ nhất ngày 04/10/1991 của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Gia Sinh, do ông K1 và ông Th2 đi làm ăn xa chưa về nên bà L đại diện cho gia đình đến khất nợ.

Sau đó, gia đình ông K1 vẫn không trả nợ nên bà K và bà L1 đã khởi kiện ông K1, ông Th2 đến Tòa án nhân dân (TAND) huyện Gia Viễn. Ngày 28/3/1992 ông K1 có đơn gửi TAND huyện Gia Viễn, xác định số tiền ông Th2 vay của bà K là vay cho ông K1 nên ông K1 có trách nhiệm trả thay cho ông Th2 và đề nghị Tòa án kê biên, niêm phong ngôi nhà và tài sản trên đất ở xã Gia Sinh (sau này thuộc xóm 9, xã Gia Sinh) để bán hóa giá lấy tiền trả nợ cho bà K và bà L1. Trong bản khai của ông K1 tại TAND huyện Gia Viễn ngày 10/3/1993 đã khai rõ, ông K1 là người trực tiếp đặt vấn đề vay tiền của bà K và người nhận tiền thay là ông Tống Văn Th2. Sau đó, ông Th2 đã giao tiền lại cho ông K1. Ông K1 cũng khai đã nhận và sử dụng toàn bộ số tiền vay của bà K, đã thế chấp ngôi nhà và tài sản trên đất tại xóm 9 xã Gia Sinh, đề nghị Tòa án hóa giá để lấy tiền trả nợ cho bà L1 và bà K. Đây là căn cứ để bà K khởi kiện đối với ông K1.

Ông K1 đã làm một hợp đồng bán nhà cho ông Nguyễn Đức V1 và ghi ngày 11/9/1991. Hợp đồng mua bán nhà giữa ông K1 và ông V1 không được chính quyền công nhận. Ông K1 trình bày là do ông V1 đã dùng thủ đoạn lừa dối ông K1 nên hợp đồng này là giả mạo. Ngày 10/5/1992, ông Phạm Xuân Q2 - Phó Chủ tịch UBND xã Gia Sinh gửi văn bản về TAND huyện Gia Viễn với nội dung: Khi ông V1 và bà K1 lên UBND xã đề nghị mua bán nhà cửa với nhau, xã đã yêu cầu ông K1 là chủ nhà phải có mặt và ông K1, ông V1 phải chồng tiền, tức phải có sự giao nhận trước UBND xã Gia Sinh. Ông Q2 cũng đã thông báo cho TAND huyện Gia Viễn nội dung: Ông K1 và em trai là ông Th2 lợi dụng ngôi nhà để lừa gạt vay vốn của nhân dân, đề nghị Tòa án thanh lý ngôi nhà nói trên để lấy tiền trả nợ cho nhân dân. Như vậy, giao dịch mua bán nhà giữa ông K1 và ông V1 là chưa hoàn thành, có giấu hiệu gian lận. Căn cứ khoản 3 Điều 15 Pháp lệnh hợp đồng dân sự năm 1991, đề nghị Tòa án không công nhận thỏa thuận hợp đồng này.

Ngày 24/3/2009, bà Nguyễn Thị Th là vợ của ông Tống Văn K1 đã làm đơn trình bày, chồng bà là ông K1 có vay tiền của bà K và bà L1 nhưng ông K1 đã chết nên thay mặt gia đình thế chấp ngôi nhà và đất (nhà đất mua của ông V1 ở xóm 10 xã Gia Sinh) cho bà L1 và bà K, đề nghị UBND xã Gia Sinh, UBND huyện Gia Viễn, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Viễn, Ban Giải phóng mặt bằng trả hết số tiền đến bù cho bà L1 và bà K.

Căn cứ các giấy tờ, tài L1 là Đơn đề nghị ngày 28/3/1992 của ông Tổng Văn K1, Biên bản lấy lời khai ông Tổng Văn K1 ngày 10/3/1993, Đơn đề nghị ngày 24/3/2009 của bà Nguyễn Thị Th để bà K khởi kiện vợ và các con chung hợp pháp của ông Tổng Văn K1 là những người thừa kế của ông K1 phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, theo quy định về thừa kế của Bộ luật dân sự năm 1995 đối với tài sản mà vợ chồng ông K1 đã gán nợ cho bà K như trong đơn khởi kiện đã nêu.

Hiện nay, toàn bộ nhà đất của gia đình ông K1 tại xóm 9, xã Gia Sinh (thửa số 144, tờ bản đồ PL19, diện tích 1.885 m², trước đây là thửa số 151, tờ bản đồ 13, diện tích 1.960 m²) UBND huyện Gia Viễn đã thu hồi, theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/10/2010 để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tâm linh núi chùa Bái Đính. Hội đồng giải phóng mặt bằng khu tâm linh chùa Bái Đính đã chi trả toàn bộ số tiền bồi thường cho gia đình ông V1, theo Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 09/11/2011 là 3.350.469.854 đồng. Vợ chồng ông V1 đã chết nên các con của ông V1 là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Mạnh H4, anh Nguyễn Văn V đứng ra nhận toàn bộ số tiền bồi thường (Biên bản họp gia đình ngày 14/11/2011, Giấy đề nghị thanh toán ngày 14/11/2011, Phiếu chi ngày 14/11/2011). Ngoài bốn người con trai, ông V1 còn có hai người con gái là chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị Q.

Bà K lấy giá trị diện tích nhà, đất của gia đình ông Nguyễn Đức V1 bị thu hồi và được bồi thường làm chuẩn (giá trị 1/2 ngôi nhà 5 gian cùng 1/2 tài sản khác trên thửa đất số 151, bản đồ số 13, diện tích 1.960m² tại xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn là 3.350.469.854 đồng : 2 = 1.675.234.927 đồng), yêu cầu Tòa án buộc bà Th, anh Th1, anh H, chị H1, chị H2, anh A, anh Đ, chị H3, chị V là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tổng Văn K1 phải trả cho bà K số tiền **1.675.234.927 đồng**.

Bà K không có yêu cầu gì đối với bà Quách Thị Đ1 sinh năm 1953, trú tại: Thôn B, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa và các con riêng của ông K1 với bà Đ1 là chị Tổng Thị B sinh năm 1986, trú tại: Thôn Th, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; Chị Tổng Thị Ng sinh năm 1985; Anh Tổng Văn M2 sinh năm 1990, đều trú tại: Thôn B, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa vì những người này không sống chung và không được hưởng quyền lợi gì từ ông K1. Ngoài ra, bà K cũng khẳng định không khởi kiện đối với vợ chồng ông Tổng Văn Th2, bà Bùi Thị L do ông Th2, bà L chỉ là người giữ vai trò nhận tiền giúp ông K1.

** Ý kiến của phía bị đơn:*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2017 và ngày 03/4/2019 bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà và ông Tổng Văn K1 là vợ chồng, có 8 con chung (trong đó có chị Tổng Thị H3 bị bệnh bại não, không nhận biết được gì). Khoảng từ năm 1986, ông K1 có quan hệ với bà Quách Thị Đ1 ở Thanh Hóa và có 3 con riêng với bà Đ1. Ông K1 đã bỏ mặc mẹ con bà trong thời gian dài, mình bà phải tự

nuôi con. Năm 2005 ông K1 chết không để lại di chúc, không để lại tài sản gì cho mẹ con bà.

Trước đây, ông K1 có lập Doanh nghiệp tư nhân hoạt động về lĩnh vực làm đường giao thông, có vay tiền của bà K để làm ăn. Ông K1 vay bà K bao nhiêu tiền, lãi suất, thời gian bao lâu bà Th không được biết vì đây là việc làm ăn của ông K1. Sau này, bà Th có nghe ông K1 nói vay tiền của bà K, có giấy tờ vay và có thể chấp bằng nhà đất của vợ chồng tại xã Gia Sinh nhưng chưa trả được nợ. Nhà đất ông K1 thế chấp cho bà K là của vợ chồng bà mua lại của vợ chồng ông Nguyễn Văn V1. Sau khi mua xong, vợ chồng bà cho gia đình em trai ông K1 là Tống Văn Th2, vợ là Bùi Thị L ở coi nhà hộ. Sau đó, ông V1 cho rằng ông K1 chưa trả hết số tiền vay của ông V1 nên đã cho người đuổi gia đình ông Th2 ra khỏi nhà và chiếm lại nhà đất đã bán. Nhà đất ông K1 thế chấp cho bà K nằm trong khu vực giải tỏa để phục vụ dự án du lịch và đã được đền bù, bồi thường giá trị cho các con của ông V1. Việc bồi thường nhà đất cụ thể như thế nào bà không rõ.

Bà K đã yêu cầu TAND huyện Gia Viễn giải quyết lúc ông K1 còn sống nên do ông K1 giải quyết, mẹ con bà không liên quan nên không biết kết quả thế nào. Nay bà K có đơn khởi kiện yêu cầu mẹ con bà là những người thừa kế của ông K1 phải trả cho bà K số tiền 1.675.234.927 đồng bằng 1/2 giá trị nhà đất thế chấp đã được đền bù, bà Th xác định mẹ con bà không biết việc vay nợ này nên không có trách nhiệm trả nợ cho bà K. Ông K1 đã thế chấp nhà đất cho bà K thì đề nghị Tòa án giải quyết việc vay nợ giữa ông K1 và bà K bằng tài sản thế chấp.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm anh Tống Văn H là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Th, anh Th1, chị H1, chị H2, anh A, anh D, chị H3, chị V trình bày:

Quan hệ gia đình anh đúng như bà K và bà Th đã trình bày. Trước khi chết, ông K1 làm nghề thầu xây dựng, việc làm ăn của ông như thế nào, mẹ con anh không nắm rõ, mọi việc đều do ông quyết định. Đến năm 2009, anh có nghe nói ông K1 vay nợ của bà K và ông V1, cụ thể vay như thế nào, vay để làm gì, có thể chấp hay không thì anh không biết. Mẹ con anh chỉ được nghe nói lại là ông K1 có vay tiền của bà K, sau đó đã dùng nhà đất mua của ông V1 làm tài sản thế chấp vay tiền. Anh được biết ông K1 có mua nhà đất của ông V1 tại xóm 9, xã Gia Sinh, không hiểu lý do gì mà gia đình ông V1 lấy lại miếng đất và tài sản trên đất. Thời điểm ông K1 mua nhà đất của ông V1 rồi cho vợ chồng ông Th2, bà L ở cho đến khi ông V1 lấy lại nhà đất, mẹ con anh không biết cụ thể thửa đất ở đâu, diện tích là bao nhiêu, có những tài sản gì trên đất, chỉ nghe trên đất có một ngôi nhà 5 gian vì mẹ con anh cũng chưa đến thửa đất này bao giờ.

Thời gian sau khi vay tiền của bà K, ông K1 gặp nhiều khó khăn trong làm ăn, bị phá sản và tù tội. Sau khi ra tù, sức khỏe của ông K1 yếu nên cũng không làm ăn được gì. Năm 2005, ông K1 chết không để lại tài sản gì cho vợ con. Mẹ con anh phải tự gây dựng cuộc sống từ đầu. Các con riêng của ông K1

cũng không được thừa kế tài sản gì của ông K1. Ông K1 đã tự ý giải quyết riêng với bà K, dùng nhà đất chung của vợ chồng tại xóm 9, xã Gia Sinh để trả nợ cho bà K hay thế chấp vay tiền của bà K thì mẹ con anh không được biết. Sự việc xảy ra đã gần 30 năm, ông K1, vợ chồng ông V1, ông Th2 là những người trực tiếp liên quan đến vụ việc đều đã chết. Việc vay nợ giữa bà K, ông K1 có liên quan đến ông V1 như thế nào mẹ con anh không được biết cụ thể. Mẹ con anh không có tài L1, chứng cứ gì về việc vay nợ, thế chấp tài sản cũng như không có tài L1, chứng cứ gì chứng minh quyền sử dụng, sở hữu tài sản tại thửa đất số 144, tờ bản đồ PL19 thuộc xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn. Từ trước đến nay mẹ con anh không có ý kiến, tranh chấp gì đối với nhà đất tại xóm 9, xã Gia Sinh mà gia đình ông V1 sử dụng cũng như số tiền bồi thường cho các con của ông V1 khi nhà đất bị thu hồi, giải phóng mặt bằng.

Trước đây, bà K đã từng khởi kiện và đã được Tòa án các cấp giải quyết. Sau mấy chục năm bà K lại khởi kiện mẹ con anh để đòi số tiền ông K1 vay trước đây mà mẹ con anh không được biết nên anh đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện của bà K cũng như thời hiệu giải quyết vụ án. Mẹ con anh không được hưởng tài sản gì từ ông K1 và cũng không biết việc ông K1 vay tiền của bà K để làm gì nên mẹ con anh không có nghĩa vụ trả nợ cho bà K.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án:*

Tại bản tự khai ngày 21/11/2017 và đơn trình bày ngày 08/12/2017 của anh Nguyễn Văn M; Bản tự khai ngày 21/11/2017 của chị Nguyễn Thị Q; Biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017 của anh Nguyễn Văn Q cùng có nội dung:

Ông Nguyễn Đức V1 (mất năm 2002) và bà Dương Thị T (mất năm 2004) sinh được 6 người con là Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn H4 (Nguyễn Mạnh H4), Nguyễn Văn V (Nguyễn Đức V). Vụ kiện đòi nợ giữa bà K và bà Th là vợ ông K1 có liên quan đến thửa đất tại xóm 9, xã Gia Sinh của bố mẹ các anh, chị là không có cơ sở. Các anh, chị là những người thừa kế hợp pháp, tài sản hợp pháp mà bố mẹ để lại không liên quan đến vụ kiện đòi nợ.

Ngoài ra, anh M có ý kiến: Số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 144, tờ bản đồ PL19 tại xóm 9, xã Gia Sinh bao gồm nhà đất của bố mẹ để lại và các công trình xây dựng của 6 anh em gồm 03 ngôi nhà mái bằng cộng với công trình phụ khép kín, 04 nhà xưởng cùng các vật kiến trúc khác và cây cối; Ý kiến trình bày của bà K và vợ con ông K1 là không đúng sự thật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/02/2018, chị Nguyễn Thị H5 trình bày: Ông Nguyễn Đức V1 và bà Dương Thị T là bố, mẹ đẻ của chị. Khi bố mẹ chị mất có để lại tài sản là 01 thửa đất (không rõ diện tích bao nhiêu) và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà lợp ngói, hiên tây 5 gian tại xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Chị H5 được hưởng một phần tài sản thừa kế bằng với phần của các anh, em khác; Cụ thể số tiền bao nhiêu chị không nhớ rõ. Việc chị

được hưởng một phần tài sản thừa kế là được xã, huyện, tỉnh công nhận. Bản thân chị đã đi xây dựng gia đình từ năm 1984 nên không biết gì về việc vay nợ giữa bà K và ông K1 cũng như sự liên quan giữa việc vay nợ này đối với nhà đất của ông V1, bà T tại xóm 9, xã Gia Sinh. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt chị.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/5/2018, bà Quách Thị Đ1, chị Tống Thị Ng, anh Tống Văn M2 đều trú tại thôn B, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa và chị Tống Thị B trú tại thôn Th, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa cùng trình bày: Bà Đ1 là vợ hai của ông Tống Văn K1; Chị Ng, anh M2, chị B là con chung của ông K1 với bà Đ1. Trong quá trình sinh sống và sau khi chết, ông K1 không để lại tài sản gì cho mẹ con bà Đ1. Việc vay nợ giữa ông K1 với bà K hay việc bà K đòi nợ bà Th cùng các con bà Th liên quan đến nhà đất tại xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình mẹ con bà không biết và không liên quan gì đến vụ kiện đòi nợ. Bà Đ1 cùng các con đề nghị Tòa án không đưa mẹ con bà vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt họ.

Quá trình giải quyết vụ án UBND xã Gia Sinh cung cấp cho TAND huyện Hoa Lư các nội dung như sau: Gia đình ông Nguyễn Đức V1 sinh sống ở thửa đất số 144 PL19 (bản đồ năm 1996) từ trước năm 1978 thuộc xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn. Khi lập hồ sơ GPMB, toàn bộ khu dân cư xóm 10 và gia đình ông V1 tại xóm 9 thuộc diện GPMB cho nên cán bộ địa chính đã lập gia đình ông V1 vào danh sách GPMB của xóm 10, xã Gia Sinh. Thửa đất số 144, tờ bản đồ PL19, xã Gia Sinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Đức V1. Hiện tại, toàn bộ hồ sơ, sổ sách địa chính qua các thời kỳ đều mang tên ông Nguyễn Đức V1 (Bản đồ địa chính năm 1987: thửa 151, tờ bản đồ số 13, diện tích 1960 m²; bản đồ địa chính năm 1996: thửa 144, PL19, diện tích 2055m²; sổ địa chính năm 1996, trang 110, xóm 9, xã Gia Sinh: mang tên ông Nguyễn Đức V1 diện tích 2.300m², trong đó: đất ở 240m², đất vườn 2.060m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đức V1). Hiện tại UBND xã Gia Sinh không có tài L1, hồ sơ thể hiện việc mua bán, chuyển nhượng nhà đất từ ông V1 sang cho ông K1 và từ ông K1 chuyển nhượng lại cho ông V1 cũng như việc thế chấp nhà đất của ông K1 để trả nợ cho bà K. Trên thực tế, gia đình ông Th2 (em trai ông K1) có ở nhà đất tại thửa 144 nói trên vào khoảng năm 1990 - 1991, sau đó không thấy gia đình ông K1, gia đình ông Th2 ở nữa, lý do vì sao UBND xã không nắm được. Sau đó, gia đình ông V1 lại tiếp tục ở trên thửa đất và đứng lên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất từ năm 1994. Thửa đất 144, PL19 của ông Nguyễn Đức V1 bị thu hồi để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch núi chùa Bái Đính theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/1/2010 của UBND huyện Gia Viễn; Việc bồi thường hỗ trợ GPMB đối với thửa đất và tài sản trên đất được thực hiện theo

Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 9/11/2011 của UBND huyện Gia Viễn, do Hội đồng GPMB huyện Gia Viễn chỉ trả.

Hội đồng GPMB khu tâm linh núi chùa Bái Đính thuộc UBND huyện Gia Viễn đã cung cấp: Các biên bản kiểm đếm và bảng áp giá, phương án bồi thường GPMB hộ gia đình ông Nguyễn Đức V1, xóm 10, xã Gia Sinh. Nội dung các tài liệu thể hiện chi tiết đặc điểm, số lượng, khối lượng, đơn giá, thành tiền đối với các tài sản trên đất của hộ ông V1 trong đó có: Nhà cấp 4 (46,75 m²), bếp (29,6 m²), nhà kho (44 m²), nhà cấp 4 (113,3 m²), nhà mái bằng một tầng (56,95 m²), bếp (8,8 m²), nhà mái bằng (101 m²), nhà kho (165 m²), nhà mái bằng một tầng (74 m²), nhà cấp 4 (37,65 m²) và nhiều các tài sản khác.

Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn cung cấp hồ sơ vụ án dân sự về việc kiện đòi nợ giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L1, bà Phạm Thị K và bị đơn là ông Tống Văn K1 (thụ lý giải quyết năm 1992-1993) hiện đang lưu giữ tại TAND huyện Gia Viễn.

** Quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K trước đây:*

- Tại Bản án số 05/DSST ngày 16/5/1992 Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn đã buộc ông Tống Văn K1 phải thanh toán cho bà L1 7.700.600 đồng, thanh toán cho bà K 7.607.380 đồng. Hủy bỏ hợp đồng mua bán nhà ngày 11/9/1991 giữa ông V1 và ông K1 đối với ngôi nhà 5 gian cùng toàn bộ tài sản khác trên thửa đất số 151, bản đồ số 13 có diện tích 1.960m² tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn. Giao cho bà K, bà L1 quản lý ngôi nhà 5 gian và các tài sản khác trên thửa đất, đồng thời có trách nhiệm hoàn lại khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản sau khi đã khấu trừ nợ là 2.692.000 đồng.

- Tại Bản án số 13/DSPT ngày 10/9/1992 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/DSST ngày 16/5/1992 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn. Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn điều tra, xét xử lại.

Lý do hủy án: Cần phải đưa vợ chồng ông Th2, bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn. Căn nhà ông K1 đã bán cho ông V1 theo giấy bán nhà ngày 11/9/1991 không phải là đối tượng của tài sản thế chấp trong vụ kiện vay nợ, cấp sơ thẩm đã hủy hợp đồng mua bán nhà là không có cơ sở.

- Tại Quyết định đình chỉ vụ án dân sự số 01/QĐĐC ngày 14/5/1993 Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn đã đình chỉ giải quyết việc tranh chấp đòi nợ giữa đồng nguyên đơn là bà L1 và bà K với bị đơn là ông K1 với lý do ngày 10/5/1993 nguyên đơn rút đơn khởi kiện.

Không đồng ý với Quyết định đình chỉ của TAND huyện Gia Viễn, bà K đã làm đơn khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền.

Tại Thông báo số 204/TB-GĐKT II ngày 16/10/2015 của Tòa án nhân dân tối cao có nội dung: Bà K cho rằng bà không nhận được quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, chữ ký đề tên bà K tại đơn đề nghị ngày 10/5/1993 không phải là chữ ký của bà nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Vì vậy, không có căn cứ để xét lại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Theo quy định

tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2011 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 thì tranh chấp về quyền sở hữu, về đòi lại tài sản không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, bà K có quyền khởi kiện lại vụ án yêu cầu ông K1 thanh toán tiền gốc tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

** Tại Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 185, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm c mục 2 Nghị quyết số 45/2005-QH11 của Quốc hội; Điều 645 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 639, 640 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 30, Điều 31, Điều 32 Pháp lệnh Hợp đồng Dân sự ngày 29/4/1991; Điều 9, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K về việc buộc bà Nguyễn Thị Th cùng các con là Tổng Văn Th1, Tổng Văn H, Tổng Văn A, Tổng Văn Đ, Tổng Thị H1, Tổng Thị H2, Tổng Thị V, Tổng Thị H3 phải trả cho bà K số tiền là 1.675.234.927 (một tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi tư nghìn chín trăm hai mươi bảy) đồng được tính từ 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 144, tờ bản đồ PL19, tại xóm 9, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình đã bị thu hồi, bồi thường.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 bà Phạm Thị K kháng cáo toàn bộ bản án số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, yêu cầu Tòa án cấp phúc xét xử lại vụ án theo thủ tục chung. Lý do kháng cáo:

Bản án sơ thẩm nhận định khi bà K nộp đơn khởi kiện yêu cầu mẹ con bà Th thực hiện nghĩa vụ do ông K1 để lại khi đã hết thời hiệu khởi kiện là chưa khách quan, không đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình. Từ trước khi Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 204/TB-GĐKT II gửi cho bà K thì đã có những trở ngại, do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho bà K không thực hiện được quyền của mình.

Bản án sơ thẩm nhận định gia đình ông K1 đã bị tịch thu và kê biên hết tài sản, không còn tài sản gì. Do không được hưởng tài sản thừa kế từ ông K1 nên mẹ con bà Th không có trách nhiệm đối với nghĩa vụ về tài sản do ông K1 để lại là chưa khách quan, không đúng quy định tại Điều 640 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều

vắng mặt; nguyên đơn có mặt tại phiên tòa nhưng đã tự ý rời khỏi phòng xử án, sau đó bỏ về nên không có ý kiến trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 308, Điều 311, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hủy Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Phạm Thị K là nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của bà K được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo có mặt tại phiên tòa nhưng đã tự ý rời khỏi phòng xử án, sau đó bỏ về nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung.

[2] Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm Đơn khởi kiện của bà K là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị K:

** Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của các đương sự và các tài L1 chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử kết luận:

Trong năm 1991 vợ chồng ông Tống Văn Th2, bà Bùi Thị L đã đứng ra ký giấy vay tiền của bà Phạm Thị K hai lần với tổng số tiền 2.500.000 đồng. Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn giải quyết vụ án năm 1992, ông Tống Văn K1 đã thừa nhận vợ chồng ông Th2 đứng ra vay tiền của bà K là do ông K1 ủy quyền. Sau khi vợ chồng ông Th2 nhận tiền vay đã chuyển lại cho ông K1 và ông K1 đã sử dụng riêng cho công trình. Ông K1 nhận trách nhiệm thanh toán tiền vay cho bà K. Giữa các bên không có tài sản, hợp đồng thế chấp hợp pháp. Hai lần vay tiền nêu trên giữa vợ chồng ông Th2, ông K1 với bà K không có liên quan gì đến mẹ con bà Th, mẹ con bà Th không đứng ra vay tiền của bà K, do đó nghĩa vụ trả nợ được xác định là của cá nhân ông K1. Bà K khởi kiện yêu cầu bà Th và các con phải trả khoản nợ của ông K1 vay năm 1991; thời điểm khởi kiện diễn ra sau khi ông K1 đã chết (ông K1 chết năm 2005), do đó

quan hệ pháp luật tranh chấp phải được xác định là *Thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại*. Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là không đúng.

* *Về thời hiệu khởi kiện*: Tại khoản 3 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Với quy định nêu trên thì ngày 01/9/2005 ông K1 chết cũng là ngày bắt đầu thời hiệu để bà K khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông K1 thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tính từ ngày ông K1 chết đến ngày bà K khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại đã quá 03 năm. Sau đó, ngày 24/3/2009 bà Th làm “Giấy đề nghị” có nội dung xác nhận khoản nợ của ông K1, theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án được bắt đầu lại kể từ ngày 25/3/2009 và tính đến ngày bà K khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện của vụ án cũng đã quá 03 năm.

Trong đơn kháng cáo bà K có nêu gặp sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, đó là sau bản án ngày 16/5/1992 do TAND huyện Gia Viễn xét xử đến ngày 16/10/2015 khi Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 204/TB-GĐKT II, “*Tôi luôn luôn gửi đơn khởi kiện nhưng không được chấp nhận*” nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà K đã làm thủ tục khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông K1 thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Vì vậy, không có căn cứ xác định bà K gặp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan trong việc thực hiện quyền khởi kiện. Việc bà K gửi đơn khiếu nại quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà và ông K1 đến các cơ quan Đảng, Nhà nước không được coi là sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà K với ông K1 và quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà K với bà Th và các con là hoàn toàn khác nhau, về thời hiệu giải quyết vụ án cũng được quy định khác nhau.

Tại Bản tự khai ngày 23/7/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Tống Văn H là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của các bị đơn khác có yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện của bà K cũng như thời hiệu giải quyết vụ án. Yêu cầu của anh H phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn và không đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự mà đưa vụ án ra xét xử và ra bản án là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, hủy bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư và đình chỉ giải quyết vụ án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 4 Điều 308, Điều 311, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 614, Điều 615, khoản 3 Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Hủy Bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư và đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị K không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (31/12/2019).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND H.Hoa Lư;
- Chi cục THADS H.Hoa Lư;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

